

4	Dinh vít, châu thép liên kết	kg	20	Dinh vít Inox 304, dài 4cm, châu thép 150x50x5mm	
5	Bộ cảm biến nhiệt tự động	bộ	01	Bộ cảm biến nhiệt (rơ le, đồng hồ, phụ kiện).	
6	Máy điện thoại di động thông minh	máy	01	Chủ tàu/ngư dân đối ứng Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	

14.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

14.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trình độ Kỹ sư, chuyên môn phù hợp.	4 công/tháng x 6 tháng.

14.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị phun foam, lắp đặt mô hình (Máy nén khí, bơm phun PU foam, bộ thiết bị cơ khí)	Bộ	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Sử dụng dịch vụ vận chuyển vật tư, thiết bị				

14.3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.200-1.500	Chiều dày Polyurethane 15cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65kg/m ³	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Xương khung composite	m	≤400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm	
3	Tấm composite	m ²	150-160	Tấm composite có chiều dày ≥ 5mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm	

			- Bộ chuyển đổi điện 24VDC - 220VAC. 3. Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò, cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối loa ngoài.	
--	--	--	---	--

13.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

14. Cải tiến hàm bảo quản hải sản có cảm biến kiểm soát nhiệt độ kết nối internet trên tàu khai thác thủy sản.

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TS24.14
- Quy mô: 01 tàu cá
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

				- Đường kính đầu dào: 168,27mm - Hành trình nâng hạ đầu dò 900mm. - Thời gian nâng hạ 18s. - Điều chỉnh góc nghiêng chùm tia: +10 độ đến - 45 độ. - Chức năng đánh dấu mục tiêu. - Tính toán dự đoán trọng lượng đàn cá trên màn hình. - Hiện thị nhiều kiểu màn hình: màn hình hiển thị thang đo xa và gần với góc nghiêng khác nhau. - Kết nối được với la bàn GPS và định vị. - Góc mở đứng của chùm tia thay đổi từ 5,10 và 20 độ cho phép đánh bắt hiệu quả ở các vùng nước nông và sâu khác nhau.
				2. Phụ kiện lắp đặt Máy dò chụp - 02 bình ắc quy $\geq 200A$. - Ống bao inox và phụ kiện. - Bộ nguồn $\geq 20A$.

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trình độ Kỹ sư, chuyên môn phù hợp.	4 công/tháng x 6 tháng

13.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí, ...)	Bộ	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Sử dụng dịch vụ vận chuyển vật tư, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

13.3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy dò chụp góc phát 360°	Bộ	01	Máy dò chụp 360° 1. Tính năng kỹ thuật: - Tần số 60kHz (cho phép chỉnh từ 52.333kHz đến 68.00kHz).	

3	Đối với thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	-Đảm bảo chất lượng; -Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
---	-------------------------------------	-----	-------	---	--

12.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

13. Ứng dụng máy dò chụp trên tàu khai thác thủy sản nghề lưới vây, lưới chụp

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TS24.13
- Quy mô: 01 tàu cá
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

13.1. Định mức lao động

1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

12.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
3	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vớt...	Bộ	01-02		
4	Hệ thống lồng bè	Lồng	≤ 10	Kích thước lồng tối thiểu (dài x rộng x sâu): 4 x 4 x 3	

12.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	20	- Cá giống cỡ ≥ 15 cm/con; Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Đôi với thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng Protein: 28-35%	

					sản; được chế biến và bảo quản đúng quy định, kích cỡ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của cá	
--	--	--	--	--	--	--

11.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

12. Nuôi cá Leo trong lồng bè

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.12
- Quy mô: áp dụng cho 500 m³
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

12.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ
---	--------------------------------------	--------------	---	--	---

11.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

11.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng Protein: 28-35%	
3	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy	

3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
---	---	----	----	------------------------------	--

10.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01		
	Thời gian	Ngày/lần	01	≤ 30 người/lớp	
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01		
	Thời gian	Ngày/cuộc	01	≤ 30 người/hội nghị	

11. Nuôi cá leo trong ao

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.11
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 7 tháng

11.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng

4	Máy cho ăn tự động	Bộ	04-05	
5	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01	
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới....	Bộ	01 - 02	
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01	
8	Ao ương giai đoạn 1			
9	Ao nuôi giai đoạn 2			Diện tích từ 100 – 300 m ² , lót bạt, có hệ thống sục khí
				Diện tích từ 2.000 – 5.000 m ²

10.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống tôm sú				
	Giai đoạn 1	con/m ²	800-1.500	- Quy cỡ giống Giai đoạn 1: Post 12 - 15, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định - Giai đoạn 2: cỡ giống từ 0,4 – 1 g/con	
	Giai đoạn 2	con/m ²	25		
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp dành cho tôm sú có hàm lượng Protein ≥ 35%	

Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị
Thời gian	Ngày/cuộc	01	

10. Nuôi tôm sú thâm canh 02 giai đoạn

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.10
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

10.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

10.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		

1	Giống tôm thẻ chân trắng				
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000-3.000	Giống Post 12, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Giai đoạn 2	con/m ²	200-300	Cỡ giống 0,5 – 1 g/con	
	Giai đoạn 3	con/m ²	100-200	Cỡ giống 8 – 12 g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp dành cho tôm thẻ chân trắng hàm lượng Protein ≥ 32%	
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	75	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

9.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Tập huấn xây dựng mô hình					
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp		
	Thời gian	Ngày/lần	01			
2	Hội nghị tổng kết					

9.2. Định mức máy móc, thiết bị:

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		
4	Máy cho ăn tự động	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02	Diện tích từ 100 – 500 m ² , lót bạt, có hệ thống sục khí	
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		
8	Ao ương giai đoạn 1				
9	Ao nuôi giai đoạn 2			Diện tích từ 500 – 1.500 m ²	
10	Ao nuôi giai đoạn 3			Diện tích từ 1.000 – 2.000 m ²	

9.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	-------------------	-----	----------	------------------------------	---------

8.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

9. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 03 giai đoạn

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.09
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 5 tháng

9.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

1.1	Đối với nuôi xen ghép tôm thẻ chân trắng – Cua - Cá	Con/m ²	Tôm: 10-15 Cá: 0.5-1 Cua: 0.5	- Kích cỡ giống tôm thẻ Post 12; tôm sú Post 15; cá dìa, nâu: ≥ 4 cm; cá đối ≥ 6 cm; cua cỡ >1 cm. - Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý. - Tôm giống khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
1.2	Đối với nuôi xen ghép Tôm sú – Cua - Cá	Con/m ²	Tôm: 5 - 7 Cá: 0.5-1 Cua: 0.5		
2	Thức ăn				
2.1	Thức ăn công nghiệp dành cho tôm thẻ chân trắng	FCR	≤ 1.2	- Thức ăn công nghiệp dành cho tôm thẻ chân trắng hàm lượng Protein $\geq 32\%$; thức ăn công nghiệp dành cho tôm sú có hàm lượng Protein $\geq 35\%$; thức ăn dành cho cá là thức ăn cá biển có hàm lượng Protein $\geq 35\%$; thức ăn dành cho cua là thức ăn cá tạp.	
2.2	Thức ăn công nghiệp dành cho tôm sú	FCR	≤ 0.5		
2.3	Thức ăn dành cho cua	FCR	≤ 5.0	- Thức ăn cá tạp: đảm bảo chất lượng, có kích cỡ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của cua.	
2.4	Thức ăn dành cho cá	FCR	≤ 1.5		
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hệ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

8.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hệ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02 - 04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

8.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				

7.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

8. Nuôi xen ghép Tôm – Cua – Cá

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.08

- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

8.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01 - 02		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới....	Bộ/mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

7.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	3 - 5	Cả giống cỡ ≥ 4 cm/con; Cả khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35 %.	
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

7. Nuôi cá Nâu trong ao

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.07
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 8 - 10 tháng

7.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	8 - 10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

7.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng

2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	04 - 06	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xò, chấu, giỏ lưới...	Bộ/mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

6.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	25 - 35	Cả giống cỡ ≥ 3 cm/con; Cả khỏe mạnh; Kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35 %.	
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

6.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	

	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

6. Nuôi cá Kình trong ao

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.06
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 5 tháng

6.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

6.2. Định mức máy móc, thiết bị:

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02		

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
3	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
4	Hệ thống lồng bè	Lồng	≤ 10	Kích thước lồng tối thiểu (dài x rộng x sâu): 4 x 4 x 3	

5.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	10 - 15	Cả giống cỡ ≥ 7 cm/con; Cả khỏe mạnh; Kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35 %.	

5.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01		
	Thời gian	Ngày/lần	01	≤ 30 người/lớp	
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01		
	Thời gian	Ngày/cuộc	01	≤ 30 người/hội nghị	

5. Nuôi cá Dĩa trong lồng bè

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.05
- Quy mô: áp dụng cho 500 m³
- Thời gian thực hiện: 5 tháng

5.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

1	Born nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đổi ứng
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01 - 02		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới....	Bộ/mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

4.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	3 - 5	Cá giống cỡ ≥ 4 cm/con; Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35 %.	
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

4.4. Định mức triển khai

1.1	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 40\%$.	
II	Định mức khác				
1	Điện (cho 1 vạn con giống)	kw	≤ 500		
2	Xăng, dầu (cho 1 vạn con giống)	lít	≤ 20		
3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô chương trình, mô hình	

4. Nuôi cá Địa trong ao

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.04
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

4.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

4.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	-----------------------	-----	----------	------------------------------	---------

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động kỹ thuật				
	Cho 1 vạn con giống	Công	100	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
2	Lao động phổ thông				
	Cho 1 vạn con giống	Công	130	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của chương trình, mô hình	

3.2.Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ương				
1.1	Mật độ ương (cá hạt dưa)	con/m ²	10-20	Cá giống cỡ 1-1,5 cm/con; Cá kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, tỷ lệ dị hình <1%, không xây xát và mòn phần phụ, không mang mầm bệnh hoại tử thần kinh.	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 45		
3	Kích cỡ cá giống	cm	≥ 4		
II	Thức ăn				

1	Mật độ ương (cá hạt dưa)	con/m ²	10-20	Cá giống cỡ 1-1,5 cm/con; Cá có màu sắc tươi sáng, có các sắc tố đen trên cơ thể, hoạt động linh hoạt, không bị xây xát và không bị các đốm đỏ hay dị tật.	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 50		
3	Kích cỡ cá giống	cm	≥ 5		
II	Thức ăn				
1.1	Thức ăn công nghiệp	FCR	1.2	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 40\%$.	
II	Định mức khác				
1	Điện (cho 1 vạn con giống)	kw	≤ 500		
2	Xăng, dầu (cho 1 vạn con giống)	lít	≤ 20		
3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô chương trình, mô hình.	

3. Ương dưỡng giống cá Nâu

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.03
- Quy mô: áp dụng cho 1 vạn con giống
- Thời gian thực hiện: 3 tháng

3.1. Định mức lao động

3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	
---	---	---	------	--

2. Ương dưỡng giống cá Diá, cá Kinh

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.02
- Quy mô: áp dụng cho 1 vạn con giống
- Thời gian thực hiện: 2 tháng

2.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động kỹ thuật				
	Cho 1 vạn con giống	Công	100	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
2	Lao động phổ thông				
	Cho 1 vạn con giống	Công	130	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của chương trình, mô hình	

2.2. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống ương				

1.1	Cá đực	µg /kg cá bố mẹ	50	
1.2	Cá cái			
2	Domperidon		140	
2.1	Cá đực	Mg/kg cá bố mẹ	10	
2.2	Cá cái			
3	Hóa chất, phân bón			
3.1	Khử trùng ao nuôi	Kg hoặc lít/m ²	0,01	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành
3.2	Khử trùng bể nuôi		0,1	
3.3	Phân bón gây thức ăn tươi sống	Lít/m ³	0,1	
4	Thuốc phòng, trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	3-5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành
IV	Định mức khác			
1	Điện			
1.1	Cho 100kg cá bố mẹ	Kw	≤ 3.100	
1.2	Cho 1 vạn con giống	Kw	≤ 1.000	
2	Xăng, dầu			
2.1	Cho 100kg cá bố mẹ	Lít	≤ 25	
2.2	Cho 1 vạn con giống	Lít	≤ 25	

2.1	Tỷ lệ sống				
	Cá bột lên cá hương	%	>65		
	Cá hương lên cá giống		>70		
2.2	Mật độ ương cá bột trong bể/giai	Con/m ³	6.000-8.000		
2.3	Mật độ ương cá hương trong ao	Con/m ²	50-70		
2.4	Mật độ ương cá hương trong bể	Con/m ³	3.000-4.000		
2.5	Kích cỡ cá giống	cm	8,5-12,1		
II	Thức ăn				
1	Thức ăn cho cá bố mẹ	FCR	2.4	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq$ 40%	
2	Thức ăn cho cá bột	Kg/vạn	30	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq$ 35%	
3	Thức ăn cho cá hương	Kg/vạn	120	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq$ 30%	
III	Kích dục tố, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, thuốc phòng, trị bệnh				
1	Kích dục tố: LRHa				

1.2. Định mức giống, vật tư:

STT	Tên vật tư, nguyên, nhiên liệu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức ương nuôi				
1	Cá bố mẹ				
1.1	Khối lượng cá đực	Kg/con	>2,5		
1.2	Khối lượng cá cái		>2,5		
1.3	Tỷ lệ nuôi vỗ cá bố mẹ	Đực/cái	1:1		
1.4	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản				
	Cá đực	%	35		
	Cá cái		15		
1.5	Thời gian sử dụng cá bố mẹ sau khi thành thực lần đầu	năm	4		
1.6	Sức sinh sản	Vạn cá bột/1kg cá cái	6,3		
1.7	Mật độ nuôi cá bố mẹ	Con/100 m ²	7-9		
2	Cá giống				



Phụ lục III
ĐÌNH MỨC KINH TẾ - KÝ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số **36**/2024/QĐ-UBND ngày **13**/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

- 1. Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Leo**
- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.01
- Quy mô: áp dụng cho 100kg cá bố mẹ và 1 vạn con giống
- Thời gian thực hiện: 12 tháng

1.1. Đình mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động kỹ thuật				
1.1	Cho 100kg giống bố mẹ	Công	145	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
1.2	Cho 1 vạn con giống	Công	60	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
2	Lao động phổ thông				
2.1	Cho 100kg giống bố mẹ	Công	55	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của chương trình, mô hình	
2.2	Cho 1 vạn con giống	Công	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của chương trình, mô hình	

3.6.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu	Công	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y
2	Công lao động kỹ thuật	Công/xã/ngày	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y

3.6.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu			
	- Hộp nhựa đựng mẫu	Hộp/mẫu	1	
	- Túi nilong	Cái/mẫu	2	
	- Găng tay	Đôi/mẫu	2	
	- Cồn sát trùng	Lít/xã	0,5	
	- Bút đánh dấu	Cây/xã	1	
	- Thùng bảo quản	Cái/xã	1	
2	Dụng môi bảo quản mẫu	Lít/mẫu	0,1	1 thể tích mẫu ngâm trong 10 thể tích cồn.

3.6.2. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Ao/cơ sở	≤ 1	$n = \left(1 - \alpha^{\frac{1}{D}}\right) \times \left(N - \frac{D-1}{2}\right)$

1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu	Công	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y
2	Công lao động kỹ thuật	Công/xã/ngày	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện Chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y

3.5.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu			
	- Hộp nhựa đựng mẫu	Hộp/mẫu	1	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu
	- Túi nilong	Cái/mẫu	2	
	- Găng tay	Đôi/mẫu	2	
	- Côn sát trùng	Lít/xã	0,5	
	- Bút đánh dấu	Cây/xã	1	
	- Thùng bảo quản	Cái/xã	1	
2	Dung môi bảo quản mẫu	Lít/mẫu	0,1	1 thể tích mẫu ngâm trong 10 thể tích cồn.

3.5.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Ao/cơ sở	≤1	$n = \left(1 - \alpha^{\frac{1}{D}}\right) \times \left(N - \frac{D-1}{2}\right)$

3.6. Bệnh Hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm.

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.11
- Quy mô: 01 ổ dịch
- Thời gian thực hiện: 3 ngày

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/ổ dịch	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
2	Kìm kẹp mũi bò	Cái	01	
3	Dây cố định gia súc	M	5	
4	Bông thấm nước	Kg/ổ dịch	0,1	
5	Cồn sát trùng	Lít/ổ dịch	0,1	
6	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/ổ dịch	01	
7	Đá khô bảo quản lạnh	cái/ổ dịch	10	
8	Ống fancel 10ml	Cái	03	

3.4.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/ổ dịch	3	Mẫu da tồn thương, vẩy, máu được chống đông bằng chất EDTA hoặc nước bọt. Mẫu Vẩy và da đựng trong ống lấy mẫu sạch hoặc các loại dụng cụ an toàn khác.

3.5. Bệnh Đốm trắng trên tôm

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.10
- Quy mô: 01 ổ dịch
- Thời gian thực hiện: 3 ngày

3.5.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
----	----------	-----	----------	------------------------------

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/ổ dịch	3	- Loại mẫu: máu chống đông, lách, hạch amygdal, thận, để phát hiện vi rút. (Đối với máu chống đông dùng kim tiêm vô trùng 18G (5.1.5) lấy khoảng 5 ml máu của động vật đang sốt nghi mắc bệnh cho vào ống nghiệm có chất chống đông EDTA (4.1.1), lắc nhẹ) Bảo quản mẫu trong túi nylon hoặc lọ đựng bệnh phẩm vô trùng, đặt trong thùng bảo ôn và vận chuyển từ 2°C đến 8°C. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian đó, bệnh phẩm phải được bảo quản ở nhiệt độ đông băng từ âm 20°C đến âm 80°C. Huyết thanh bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C tối đa 7 ngày. Lưu mẫu bệnh phẩm ở nhiệt độ âm 20°C (đối với mẫu huyết thanh) và ở âm 80°C (đối với mẫu bệnh phẩm khác).

3.4. Bệnh Viêm đa nổi cục trâu bò

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.09
 - Quy mô: 01 ổ dịch
 - Thời gian thực hiện: 2,5 ngày
- 3.4.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch)	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/ổ dịch	0,5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)

3.4.2. Định mức vật tư.

3.3- Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.08
- Quy mô: 01 ổ dịch
- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

3.3.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch)	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/ổ dịch	0,5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

3.3.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/ổ dịch	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
2	Bông thấm nước	Kg/ổ dịch	0,1	
3	Cồn sát trùng	Lít/ổ dịch	0,1	
4	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/ổ dịch	01	
5	Đá khô bảo quản lạnh	cái/ổ dịch	10	
6	Ống fancel 10ml	Cái	03	

3.3.3. Định mức triển khai.

3.2.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	DVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/ổ dịch	03	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
2	Kìm kẹp mũi bò	Cái	01	
3	Dây cố định gia súc	m	5	
4	Bông thấm nước	Kg/ổ dịch	0,1	
5	Còn sát trùng	Lít/ổ dịch	0,1	
6	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/ổ dịch	01	
7	Đá khô bảo quản lạnh	cái/ổ dịch	10	
8	Ông fancel 10ml	Cái	03	

3.2.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	DVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/ổ dịch	3	- Mẫu biểu mô trong vòng 7 ngày kể từ khi phát hiện bệnh để phát hiện kháng nguyên, còn sau 7 ngày thì lấy mẫu huyết thanh để phát hiện kháng thể. Mẫu bệnh phẩm biểu mô tối thiểu là 2g/mẫu/con; được bảo quản trong dung dịch bảo quản đệm PBS 0,04 M có bổ sung kháng sinh và Glyxerin 1:1, pH từ 7,2 đến 7,6 ở nhiệt độ âm 20°C. - Máu được lấy lượng tối thiểu là 3ml/mẫu, để máu đông tự nhiên, tách lấy huyết thanh, bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C - 8°C. - Bảo quản và vận chuyển mẫu trong điều kiện lạnh từ 2°C đến 8°C; gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm Huyết thanh bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C tối đa trong 7 ngày. Lưu mẫu bệnh phẩm ở nhiệt độ âm 20 °C (đối với mẫu huyết thanh) và ở âm 80 °C (đối với mẫu bệnh phẩm phát hiện vi rút).

2	Bông thấm nước	Kg/ổ dịch	0,1	công tác lấy mẫu
3	Cồn sát trùng	Lít/ổ dịch	0,1	
4	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/ổ dịch	01	
5	Đá khô bảo quản lạnh	cái/ổ dịch	10	
6	Túi nilon đựng mẫu	Kg/ổ dịch	0,05	

3.1.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/ổ dịch	3-5	Lấy 3 gam đến 5 gam bệnh phẩm (não, phổi, khí quản, lách, ruột...) của gia cầm bị bệnh. Trong trường hợp gia cầm còn sống, sử dụng tăm bông để ngoáy dịch ở nhót (swab), họng hoặc lấy phân tươi sau đó cho vào dung dịch PBS (xem 3.8), pH 7,2 đến 7,4, có bổ sung dung dịch kháng sinh theo tỉ lệ 1:10 Mẫu phải được bảo quản lạnh từ 2°C - 8°C và vận chuyển ngay đến phòng thí nghiệm trong vòng 24h.

3.2. Bệnh Lở mồm long móng gia súc

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.07

- Quy mô: 01 ổ dịch

- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

3.2.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch)	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/ổ dịch	0,5	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)

- Cơ sở thương phẩm	ao/cơ sở	-<=2 ao, lấy tối thiểu 1 ao. ->3 ao lấy tối thiểu 2 ao.	$n_2 = \frac{n_1}{1 + \frac{n_1}{N}}$
---------------------	-------------	--	---------------------------------------

3. Chẩn đoán thú y

3.1. Bệnh Cúm gia cầm

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.06
- Quy mô: 01 ổ dịch
- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

3.1.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch)	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên	
2	Công lao động kỹ thuật	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên	
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/ổ dịch	0,5	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

3.1.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/ổ dịch	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu	Công	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y
2	Công lao động kỹ thuật	Công/xã/ngà y	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y

2.5.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu			
	- Hộp nhựa đựng mẫu	Hộp/mẫu	1	
	- Túi nilong	Cái/mẫu	2	
	- Găng tay	Đôi/mẫu	2	
	- Cồn sát trùng	Lít/xã	0,5	
	- Bút đánh dấu	Cây/xã	1	
	- Thùng bảo quản	Cái/xã	1	
2	Dụng môi bảo quản mẫu	Lít/mẫu	0,1	1 thẻ tích mẫu ngâm trong 10 thẻ tích còn.

2.5.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy			
	- Cơ sở sản xuất giống	ao/cơ sở	- <= 5 ao lấy 100% - >5 ao lấy tối thiểu 5 ao	$m_i = z^2 \times \frac{P \times (1 - P)}{e^2}$

TT	Chỉ tiêu	DVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu			Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu
	- Hộp nhựa đựng mẫu	Hộp/mẫu	1	
	- Túi nilong	Cái/mẫu	2	
	- Găng tay	Đôi/mẫu	2	
	- Cồn sát trùng	Lít/xã	0,5	
	- Bút đánh dấu	Cây/xã	1	
	- Thùng bảo quản	Cái/xã	1	
2	Dung môi bảo quản mẫu	Lít/mẫu	0,1	1 thẻ tích mẫu ngâm trong 10 thẻ tích còn.

2.4.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	DVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy			
	- Cơ sở sản xuất giống	ao/cơ sở	- <= 5 ao lấy 100% - >5 ao lấy tối thiểu 5 ao	$n_1 = z^2 \times \frac{P \times (1 - P)}{e^2}$ $n_2 = \frac{n_1}{1 + \frac{n_1}{N}}$
	- Cơ sở thương phẩm	ao/cơ sở	- <=2 ao, lấy tối thiểu 1 ao. - >3 ao lấy tối thiểu 2 ao.	

2.5. Bệnh Đốm trắng trên tôm nuôi

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.05
 - Quy mô: 01 đợt/xã
 - Thời gian thực hiện: 3 ngày
- #### 2.5.1. Định mức lao động

3	Mẫu phủ tạng	Mẫu/lò GM tập trung	29	- Lấy mẫu theo hướng dẫn của quy trình mổ khám theo - Mẫu bao gồm: Lách, hạch bạch huyết, hạch amygdal, thận, dịch tiết, dịch nổi tế bào sau khi phân lập vi rút để phát hiện vi rút. - Mẫu được bảo quản trong túi nilon hoặc lọ đựng bệnh phẩm vô trùng, tất cả được đặt trong thùng bảo ôn và vận chuyển trong điều kiện từ 2°C đến 8°C. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian đó, bệnh phẩm phải được bảo quản ở nhiệt độ đông băng từ âm 20°C đến âm 80°C. Lưu mẫu bệnh phẩm ở nhiệt độ âm 80°C.
---	--------------	---------------------	----	---

2.4. Bệnh Hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm nuôi

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.04
- Quy mô: 01 đợt/xã
- Thời gian thực hiện: 3 ngày

2.4.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu	Công	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y
2	Công lao động kỹ thuật	Công/xã/ngày	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y

2.4.2. Định mức vật tư.

200ml			
Nước cất	Lít	0,2	Pha loãng với 200ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2. Hấp tiết trùng, bảo quản ở nhiệt độ 4 ⁰ C
NaCl	Gram	16	
KCl	Gram	0,4	
Na ₂ HPO ₄	Gram	2,3	
KH ₂ PO ₄	Gram	0,4	

2.3.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/xã, lò GM tập trung	29	$n = [1 - (1 - p)^{\frac{1}{d}}] \times [N - \frac{d-1}{2}]$ - Dùng kim tiêm vô trùng 18G (5.1.5) lấy khoảng 5 ml máu của động vật đang sốt nghi mắc bệnh cho vào ống nghiệm có chất chống đông EDTA (4.1.1), lắc nhẹ. - Mẫu được bảo quản trong thùng bảo ôn và vận chuyển trong điều kiện từ 2^oC đến 8^oC. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian đó, bệnh phẩm phải được bảo quản ở nhiệt độ đông băng từ âm 20^oC. Huyết thanh bảo quản ở nhiệt độ từ 2^oC đến 8^oC tối đa 7 ngày.
2	Lấy mẫu máu	Mẫu/xã, lò GM tập trung	29	

3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)
---	---------------------------------	-------------	----	--

2.3.2. Định mức vật tư.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Dụng cụ lấy mẫu			
	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/, lò GM tập trung	03	
	Gậy có định heo	Cái	01	
	Bơm tiêm nhựa vô trùng (5ml)	cái/xã, lò GM tập trung	29	
	Kim lấy máu 18G	cái/xã, lò GM tập trung	29	
	Bông thấm nước	Kg/xã, lò GM tập trung	0,1	
	Cồn sát trùng	Lít/xã, lò GM tập trung	0,1	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/xã, lò GM tập trung	01	
	Đá khô bảo quản lạnh	cái/xã, lò GM tập trung	10	
	Ống fancel đựng mẫu (10ml) hoặc ống chống đông máu EDTA (4.1.1)	cái/xã, lò GM tập trung	29	
	Tăm bông vô trùng ngoáy lấy dịch hầu họng	cái/xã, lò GM tập trung	29	
	Túi nilon đựng mẫu	Kg	0,05	
2	Hóa chất bảo quản mẫu (DD PBSx10):		200 ml	

	Glycerin	Lít	0,2	
--	----------	-----	-----	--

2.2.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/xã	29	$n = [1 - (1 - p)^{\frac{1}{d}}] \times [N - \frac{d-1}{2}]$
2	Lấy mẫu biểu mô	Mẫu/xã	29	Là mẫu lấy ở phần da vành và kẽ móng chân hoặc niêm mạc lợi, lưỡi của con vật nghi bị bệnh
3	Lấy mẫu huyết thanh	Mẫu/xã	29	Là máu đã được tách bỏ các thành phần hữu hình bằng cách để cho máu đông lại và chất lấy huyết thanh

2.3. Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.03
- Quy mô: 01 đợt/xã
- Thời gian thực hiện: 4 ngày

2.3.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (29 mẫu/xã)	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/mẫu/xã	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)

3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/mẫu/xã	0,5	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)
---	---------------------------------	-------------	-----	--

2.2.2. Định mức vật tư.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Dụng cụ lấy mẫu			
	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/xã/người	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
	Kìm kẹp mũi bò	Cái	01	
	Dây cố định gia súc	M	5	
	Bơm tiêm nhựa vô trùng (5ml)	cái/xã	29	
	Kim lấy máu 18G	cái/xã	29	
	Bông thấm nước	Kg/xã	0,1	
	Cồn sát trùng	Lít/xã	0,1	
	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/xã	01	
	Ống fancel đựng mẫu (10ml) hoặc ống ependor (5ml)	cái/xã	29	
	Đá khô bảo quản lạnh	cái/xã	10	
2	Hóa chất bảo quản mẫu (DD PBS 0,04M): 200ml		200 ml	
	Nước cất	Lít	0,2	Pha loãng với 200ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2-7,6 với NaOH hoặc HCl. Khi dùng pha dung dịch bảo quản với Glycerin tỷ lệ 1:1
	Na ₂ HPO ₄ .2H ₂ O	Gram	1,22	
	KH ₂ PO ₄	Gram	0,156	
	Phenol red 1%	ml	0,4	

KCl	Gram	0,4	trùng, bảo quản ở
Na ₂ HPO ₄	Gram	2,3	nhiệt độ 4 ⁰ C
KH ₂ PO ₄	Gram	0,4	

2.1.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/xã	29	$n = \left[1 - (1 - p)^{\frac{1}{d}} \right] \times \left[N - \frac{d-1}{2} \right]$
2	Lấy mẫu xét nghiệm kháng nguyên	Mẫu/xã	29	

Lấy 3 gam đến 5 gam bệnh phẩm (não, phổi, khí quản, lách, ruột...) của gia cầm bị bệnh. Trong trường hợp gia cầm còn sống, sử dụng tăm bông để ngoáy dịch ở nhóp (swab), hòng hoặc lấy phân tươi sau đó cho vào dung dịch PBS (xem 3.8), pH 7,2 đến 7,4, có bổ sung dung dịch kháng sinh theo tỉ lệ 1:10

2.2. Bệnh Lở mồm long móng gia súc

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.02
- Quy mô: 01 đợt/xã
- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

2.2.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (29 mẫu/xã)	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.01
- Quy mô: 01 đợt/xã
- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

2.1.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (29 mẫu/xã)	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/mẫu/xã	0,5	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)

2.1.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Dụng cụ lấy mẫu			
	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/xã/ người	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
	Bơm tiêm nhựa vô trùng (5ml)	cái/xã	29	
	Bông thấm nước	Kg/xã	0,1	
	Cồn sát trùng	Lít/xã	0,1	
	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/xã	01	
	Ống fancel đựng mẫu (10ml)	cái/xã	29	
	Đá khô bảo quản lạnh	cái/xã	10	
2	Hóa chất bảo quản mẫu (DD PBSx10): 200ml		200ml	Pha loãng với 200ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2. Hấp tiệt
	Nước cất	Lít	0,2	
	NaCl	Gram	16	

1.2. Định mức giống, vật tư:

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Gà	Con	3.000-5.000	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh. Trong đó:	Kg/con	6,0	TCCS
-	Giai đoạn 1 -21 ngày tuổi	Kg/con	0,8	Tỷ lệ protein thô 20 – 21%
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi – xuất chuồng	Kg/con	5,2	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%
3	Vắc xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND -IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,0125	Dung dịch hóa chất nguyên chất. (Tỷ lệ pha loãng là: 1 lít hóa chất nguyên chất tương đương 40 lít dung dịch pha loãng)
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.3. Định mức triển khai:

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Thuê trang trại nuôi gà	trang trại	1,0	Diện tích 1000m ² quy mô nuôi 3.000 con đảm bảo kỹ thuật
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết mô hình	Hội nghị	1,0	

II. Lĩnh vực Thú y.

1. Điều tra lưu hành bệnh động vật

1.1. Bệnh Cúm gia cầm

2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	840	Tỷ lệ protein thô $\geq 16\%$ Năng lượng trao đổi ≥ 2.500 Kcal/kg Bổ sung bình quân 2,3 kg/con/ngày
3	Tăng đá liếm	Kg/con	14,6	Bổ sung khoáng đa lượng, vi lượng (Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày)

1.4. Định mức triển khai.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Tổ chức tập huấn	01 lớp	Số lượng ≤ 30 người/lớp Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	01	Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình
3	Biển báo mô hình	Cái	01

2. Nuôi thử nghiệm giống gà lông màu lấy thịt.

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri-CN24.02
- Quy mô: 3.000 – 5.000 con/mô hình.
- Thời gian thực hiện: 5 tháng

1.1. Định mức lao động:

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	<i>Thuê lao động kỹ thuật: Chăm sóc, theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu, thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số liệu, viết báo cáo...</i>	Công	150	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
2	<i>Thuê lao động phổ thông:</i>	Công	195	
2.1	Công lao động phổ thông (chăm sóc, nuôi dưỡng đàn gà)	Công	150	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật
2.2	Công bắt gà, cân đo đếm theo dõi và xuất chuồng (phục vụ lấy số liệu theo dõi khảo nghiệm và tính sản lượng thu hồi sản phẩm)	Công	45	



Phụ lục II

ĐÌNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **36** /2024/QĐ-UBND ngày **27/12/2024** của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Lĩnh vực chăn nuôi.

1. Nuôi bò thịt thâm canh

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri-CN24.01
- Quy mô: 1 mô hình (10 – 40 con)
- Thời gian thực hiện: 12 tháng

1.1. Đình mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công lao động phổ thông	Công	Người dân đối ứng	
2	Công lao động kỹ thuật	Công/tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

1.2. Đình mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại/tổ chức/cá nhân chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy trộn thức ăn	Cái	01	

1.3. Đình mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg/con	150	Bò lai giống ngoại (BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster,...) giai đoạn cai sữa đến 18 tháng tuổi).